

TỈNH GIA LAI
Bản án số: 139/2024/ HS-ST
Ngày: 24/7/2024.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU - GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngà;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Lý và bà Lê Thị Toan.
-Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thị Nhó.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố PleiKu, tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Bà Lương Thị Thái Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố PleiKu, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 125/2024/TLST- HS ngày 07 tháng 6 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2024/QĐXXST-HS ngày 05/7/2024, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Văn T** (tên gọi khác: Tiến Cần); Giới tính: Nam; sinh ngày 19 tháng 02 năm 1999, tại Hà Nam; nơi thường trú: **thôn N, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 11/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông **Nguyễn Văn T1** và bà **Trần Thị M**, bị cáo chưa có vợ, con;

Về nhân thân: Ngày 24/02/2017, bị Tòa án nhân dân huyện Chư Prông xử phạt 06 tháng tù về tội: “*Trộm cắp tài sản*”(theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009), tại Bản án số 09/2017/HSST, chấp hành tại Trại tạm giam **Công an tỉnh G**. Ngày 30/4/2017, chấp hành xong hình phạt (bản án này đã được xóa án tích).

Bị cáo **Nguyễn Văn T** bị tạm giữ từ ngày 01/4/2024 đến ngày 04/4/2024, sau đó bị áp dụng biện pháp tạm giam cho đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ **Công an T3**. (Bị cáo có mặt tại phiên toà).

Người tham gia tố tụng khác:

- Bị hại: Chị **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1998; trú tại: **Thôn A, xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai**. (Có đơn xin vắng mặt).

- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1964; trú tại: **Thôn A, xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai**. (Có đơn xin vắng mặt).

2/ Anh **Nguyễn Phi H**, sinh năm: 2000; trú tại: **Làng P, IaKLy, huyện C, tỉnh Gia Lai**. (Vắng mặt).

3/ Anh **Trần Đức H1**, sinh năm: 1980; trú tại: **Tổ F, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai**. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Giữa **Nguyễn Văn T** và chị **Nguyễn Thị Y** (Sinh năm 1998, trú tại: **Thôn A, xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai**) có mối quan hệ tình cảm, quen biết nhau. Vào ngày 04/3/2024, **T** đến nhà ông **Nguyễn Văn T** (sinh năm 1964, là bố chị **Y**) ở **Thôn A, xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai**, chơi với chị **Y** và ở lại nhà ông **T**. Ngày 07/3/2024, chị **Y** có việc nên đã đón xe khách vào thành phố Hồ Chí Minh, còn **T** ở lại nhà ông **T**.

Đến ngày 08/3/2024, chị **Nguyễn Thị Y** nhận tin nhờ bị cáo **Nguyễn Văn T** đi lấy đồ trên **đường L, thành phố P** dùm cho chị **Y**. Sau đó, đến khoảng 18 giờ cùng ngày, bị cáo **T** hỏi mượn ông **T** chiếc xe mô tô nhãn hiệu honda Vario, màu trắng - hồng, biển số 81B3-133.02 (chiếc xe này đứng tên của chị **Y**) để đi lấy đồ cho chị **Y**, ông **T** đồng ý cho bị cáo **T** mượn xe và chỉ chìa khóa xe đang cắm ở ổ khóa xe. Do biết chị **Y** cất giấy tờ xe trong phòng ngủ nên **T** quay lại phòng ngủ của chị **Y**, mở ngăn kéo bàn trang điểm lấy giấy đăng ký xe mô tô rồi điều khiển xe đi lấy đồ cho chị **Y**. Trên đường đi, **T** nảy sinh ý định chiếm đoạt xe mô tô biển số 81B3-133.02 nên đã điều khiển xe về nhà mình tại **Thôn N, huyện I, huyện C, tỉnh Gia Lai**. Đến 23 giờ cùng ngày, ông **T** không thấy bị cáo **T** về, ông **T** liên lạc nhưng không được nên đã gọi điện cho chị **Y**, chị **Y** nhờ ông **T** mở tủ bàn trang điểm để kiểm tra giấy tờ xe nhưng không thấy. Sau nhiều lần liên lạc không được, ngày 11/3/2024 ông **T** đến **Công an xã D** để trình báo sự việc.

Sau khi chiếm đoạt được chiếc xe mô tô biển số 81B3-133.02 của chị **Nguyễn Thị Y**; ngày 09/3/2024, bị cáo **Nguyễn Văn T** đến tiệm Tân Thế Giới 2 tại **số B đường H, thị trấn C, tỉnh Gia Lai** gặp anh **Nguyễn Phi H** (Sinh năm 2000, là chủ tiệm) để vay tiền nhưng không được. Sau đó, **T** đã thế chấp chiếc xe mô tô biển số 81B3-133.02 cho anh **H** lấy số tiền 20.000.000 đồng. Đến ngày 22/3/2024, bị cáo **T** đến trả tiền cho anh **H** số tiền 20.000.000 đồng và lấy lại xe mô tô trên. Sau đó, bị cáo **T** tiếp tục mang xe mô tô biển số 81B3-133.02 và giấy đăng ký xe mô tô đến tiệm cầm đồ **Quang H2** tại **Tổ F, thị trấn C, tỉnh Gia Lai**, làm hợp đồng thế chấp cho ông **Trần Đức H1** (Sinh năm 1980, là chủ tiệm) với số tiền 26.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân. Ngày 24/3/2024, bị cáo **T** tiếp tục gọi điện cho ông **H1** yêu cầu vay thêm số tiền 500.000 đồng, ông **H1** đồng ý chuyển tiền vào **Ngân hàng O**, số tài khoản 03952004987 của anh **Trương Ngọc T2** (sinh năm 2002, trú tại: **N, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai**) theo yêu cầu của bị cáo **T**. Trong quá trình chiếm đoạt chiếc xe mô tô của chị **Y**, chị **Y** đã nhiều lần liên lạc và nhắn tin cho bị cáo **T** để hỏi thông tin về chiếc xe mô tô biển số 81B3-133.02 thì được biết **T** đã thế chấp cho **tiệm T4** và **tiệm C1**. Trên cơ sở thông tin do chị **Y** cung cấp, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành làm việc với anh **Nguyễn Phi H** và ông **Trần Đức H1**, ông **H1** đã giao nộp chiếc xe mô tô biển số 81B3-133.02 và giấy đăng ký xe mô tô. Ngày 01/4/2024, bị cáo **Nguyễn Văn T**

đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T3 đầu thú, khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Qua định giá, tại Bản kết luận định giá số 70/KL-HĐĐGTS ngày 21/3/2024 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự, kết luận: “01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Vario, biển số 81B3- 133.02, có giá trị là 37.000.000 đồng”.

Tại bản cáo trạng số: 143/CT-VKS, ngày 06/6/2024 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo mà bản Cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T tù: 02(hai) năm đến 02(hai) năm 06(sáu) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải trả lại số tiền 26.500.000đồng cho anh Trần Đức H1.

-Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo qui định pháp luật.

Bị cáo Nguyễn Văn T đã nói lời nói sau cùng trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an thành phố T3, tỉnh Gia Lai; Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục qui định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Xét sự vắng mặt của chị Y, ông T và anh H tại phiên tòa không gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Văn T tại phiên tòa phù hợp với lời khai người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án thể hiện:

Bị cáo Nguyễn Văn T vào ngày 08/3/2024 tại thôn A, xã D, T, tỉnh Gia Lai, sau khi mượn được chiếc xe mô tô biển số 81B3-133.02 của ông Nguyễn Văn T, lợi dụng sự tin tưởng của người khác, bị cáo chiếm đoạt rồi mang đi cầm

cổ để lấy tiền tiêu xài cá nhân là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản, xâm phạm trật tự trị an xã hội; tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đều bị xử lý. Tài sản bị cáo chiếm đoạt có trị giá 37.000.000 đồng. Hành vi nêu trên của bị cáo **Nguyễn Văn T** đã phạm vào tội: “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, theo quy định tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Điều 175 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;

... ”.

Bị cáo **Nguyễn Văn T** là người có nhân thân xấu đã từng bị kết án về tội trộm cắp tài sản. Tuy nhiên sau phạm tội bị cáo tự nguyện đi đầu thú, thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, cần áp dụng khi quyết định hình phạt cho bị cáo để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật.

Để có mức hình phạt, tương xứng với hành vi của bị cáo **Nguyễn Văn T**, sau khi xem xét, cân nhắc về nhân thân và tình tiết giảm nhẹ theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định: Bị cáo hoàn toàn nhận thức được việc lừa dối để chiếm đoạt tài sản của người khác sẽ bị pháp luật nghiêm trị, nhưng vì muốn có tiền chi tiêu cá nhân nhưng lười lao động, bị cáo luôn hưởng thụ trên thành quả lao động của người khác nên bất chấp pháp luật, cố tình thực hiện tội phạm, vì vậy cần phải xử lý nghiêm, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhằm giáo dục, cải tạo trở thành người tốt, biết tôn trọng pháp luật và nhằm trấn an dư luận, cho nhân dân yên tâm làm ăn, sinh sống. Mặt khác là để răn đe cho những ai đang và có ý định xem thường pháp luật.

[3]. Đối với **Trương Ngọc T2** là người mà bị cáo **Nguyễn Văn T** khai đã cho bị cáo **T** mượn số tài khoản 03952004987 tại **Ngân hàng O** để nhận tiền chuyển khoản từ ông **Trần Đức H1**. Tuy nhiên, qua điều tra xác định: Chủ sở hữu số tài khoản 03952004987 tại **Ngân hàng O** là anh **Trương Ngọc T2** (sinh năm 2002, trú tại : **N, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai**), hiện anh **T2** không có mặt tại địa phương nên Cơ quan điều tra chưa làm việc được, Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục điều tra, xác minh, xử lý sau.

[4]. Đối với anh Nguyễn Phi H và ông Trần Đức H1 là những người cho Nguyễn Văn T cầm cố chiếc xe mô tô biển số 81B3-133.02 cùng giấy tờ xe của bị cáo Nguyễn Văn T, qua điều tra xác định: Khi nhận cầm cố chiếc xe mô tô biển số 81B3-133.02 cùng giấy tờ xe thì anh H và ông H1 đều không biết đây là tài sản do bị cáo T phạm tội mà có. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T3 không xem xét, xử lý là đúng pháp luật.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Chị Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Văn T đã nhận lại tài sản là chiếc xe mô tô biển số 81B3-133.02, chị Y và ông T đều có đơn xin xét xử vắng mặt và không yêu cầu bồi thường gì. Riêng ông Trần Đức H1 tại phiên toà yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn T phải trả lại số tiền 26.500.000 đồng. Bị cáo T đồng ý với yêu cầu của ông H1.

[6] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Tiến C) phạm tội: “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 02(hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày (01/4/2024) bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 48 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Đức H3 số tiền 26.500.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 (*Qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*) và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải nộp 200.000đồng (Bằng chữ: Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự và 1.325.000đ (Bằng chữ: Một triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung công.

-Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331 Bộ luật tố tụng hình sự;

Trong hạn 15 ngày bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày tuyên án (24/7/2024) để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. PleiKu;
- Công an TP PleiKu;
- Chi cục THA D.S TP Pleiku;
- Người tham gia tố tụng;
- Bị cáo;
- Lưu HS.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngà

